

---

# TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – EU ĐẾN XUẤT KHẨU VIỆT NAM

Hà Văn Sự

Trường Đại học Thương mại

Email: hvsdhtm@tmu.edu.vn

Mã bài báo: JED-1647

Ngày nhận: 11/03/2024

Ngày nhận bản sửa: 23/04/2024

Ngày duyệt đăng: 13/05/2024

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1647

## Tóm tắt:

Sau hơn ba năm thực thi, Hiệp định EVFTA đã mang lại những kết quả ban đầu tích cực đối với hoạt động xuất khẩu Việt Nam. Bài viết tập trung phân tích, làm rõ thực trạng tác động Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đến xuất khẩu Việt Nam thông qua sử dụng mô hình lực hấp dẫn, qua đó chỉ ra một số định hướng nhằm phát triển xuất khẩu Việt Nam sang các nước EU trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố ảnh hưởng tích cực đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường các nước thành viên EVFTA như GDP, GNI của Việt Nam và các nước EU, dân số của các nước EU. Khoảng cách địa lý có quan hệ tỷ lệ nghịch với xuất khẩu Việt Nam và EVFTA không có ý nghĩa thống kê như kỳ vọng.

**Từ khóa:** EVFTA, xuất khẩu, mô hình lực hấp dẫn, Việt Nam.

**Mã JEL:** J13.

## The impact of EU-Vietnam Free Trade Agreement on Vietnam's exports

### Abstract:

Over three years of implementation, the EVFTA has brought positive initial results for Vietnam's export activities. This research focuses on analyzing and clarifying the impact of EU-Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) on Vietnam's exports by using gravity model, thereby proposing several recommendations for developing Vietnam's exports to EVFTA partner countries in the upcoming period. The results reveal that factors positively influencing Vietnam's export to EVFTA member countries include GDP, GNI of Vietnam and EU countries and the population of EU countries. The geographical distance has an inverse relationship with Vietnam's exports, and EVFTA does not have statistically significant implications as expected.

**Keywords:** EVFTA, exports, gravity model, Vietnam.

**JEL codes:** J13.

---

## 1. Đặt vấn đề

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) là một FTA thế hệ mới giữa Việt Nam và 27 nước thành viên EU. Hiệp định này đã chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2020, mở ra những cơ hội và triển vọng lớn cho Việt Nam. EVFTA là một trong hai FTA có phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao nhất của Việt Nam từ trước tới nay. Nội dung toàn diện bao gồm nhiều lĩnh vực như: thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, phát triển bền vững, mua sắm chính phủ, môi trường, thương mại điện tử... Thương mại hai chiều từ EU vào Việt Nam sau khi EVFTA có hiệu lực được dự báo sẽ tăng trưởng ở mức khá, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết công việc làm cho người lao động, cải thiện tăng thu ngân sách.

Tính tới nay, EVFTA đã có hiệu lực hơn 3 năm, phần lớn các cam kết của Hiệp định EVFTA bắt đầu được triển khai trên thực tế như các cam kết về thuế quan, mở cửa thị trường dịch vụ, đầu tư, mua sắm công và cam kết quy tắc trong nhiều lĩnh vực. Mặc dù vậy, kết quả xuất khẩu của Việt Nam sang các nước thành viên Hiệp định EVFTA trong thời gian qua vẫn đang ở mức khiêm tốn, dư địa xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang EU còn lớn. Năm 2023 xuất khẩu sang EU giảm 6,7%, tỷ trọng xuất khẩu chỉ chiếm khoảng 12,3% tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam (Tổng cục hải quan, 2024).

Về mặt lý thuyết, đã có rất nhiều nghiên cứu về tác động của EVFTA đến xuất khẩu Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chủ yếu chỉ tiếp cận đánh giá các yếu tố tác động đến mặt hàng cụ thể/ngành xuất khẩu của Việt Nam như gỗ, dược phẩm... hoặc được trong giai đoạn Hiệp định EVFTA chưa có hiệu lực. Từ khi Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực, các nghiên cứu đánh giá tác động của EVFTA đến xuất khẩu Việt Nam chưa được quan tâm nghiên cứu. Chính vì vậy, mục tiêu của bài viết này là phân tích tác động của EVFTA đến xuất khẩu của Việt Nam, áp dụng mô hình trọng lực từ nguồn dữ liệu thứ cấp đáng tin cậy. Kết quả của nghiên cứu sẽ góp phần đưa ra những giải pháp phát triển xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EU.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận

### 2.1. Tổng quan nghiên cứu

#### 2.1.1. Tác động của việc thực hiện EVFTA đến xuất khẩu Việt Nam

Doãn Kế Bôn (2016) với nghiên cứu “Đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU sau khi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU được ký kết”. EU là thị trường chính có nhiều tiềm năng đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam nhưng là thị trường khó tính, có nhu cầu đa dạng, thường xuyên thay đổi và mức độ cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt.

Phạm Công Đoàn & Phạm Thị Thanh Hà (2020) đã đánh giá thực trạng xuất khẩu một số nhóm, mặt hàng chủ lực (giày dép, dệt may, thủy, hải sản, nông sản), những thách thức về rào cản phi thuế quan, đặc biệt khi EVFTA có hiệu lực.

Lê Thị Hoài (2020) nghiên cứu về cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá qua kênh thương mại điện tử cho các doanh nghiệp Việt Nam trong khuôn khổ EVFTA, giải pháp hữu hiệu giúp các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận nhập và mở rộng thị trường xuất khẩu thế giới.

Một số nghiên cứu về tác động của EVFTA đến các xuất khẩu nông sản Việt Nam như: Doãn Nguyên Minh & Trần Thu Thủy (2020), Trương Thu Hà (2021), Trịnh Văn Thảo (2023) nghiên cứu tác động của EVFTA đến mặt hàng như gạo, cà phê và rau quả để từ đó nhận diện ra cơ hội và thách thức.

Võ Thị Ngọc Trinh (2021) đánh giá tác động thuế quan của Hiệp định EVFTA đến một số ngành xuất nhập khẩu của Việt Nam, sử dụng mô hình cân bằng cục bộ. Khi thuế quan giảm xuống 0%, ngành Giày dép và May mặc có cơ hội lớn từ việc mở rộng thị trường sang khu vực EU.

#### 2.1.2. Sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của việc thực hiện FTA

Mô hình trọng lực được Uruta & Okabe (2007) áp dụng để phân tích tác động của một số FTA trên thế giới đến thương mại giữa các nước thành viên và giữa các nước thành viên với các nước bên ngoài FTA. Nguyễn Tiến Dũng (2011) ước lượng tác động của AKFTA đến thương mại Việt Nam, sử dụng mô hình trọng lực trong giai đoạn 2001-2009.

Moinuddin (2013) áp dụng mô hình trọng lực để phân tích các tác động của Khu vực thương mại tự do Nam Á đến kim ngạch xuất khẩu của các nước thành viên với số liệu bảng cho 43 quốc gia trong giai đoạn

1992-2011. Một số nghiên cứu khác: Đinh Thị Thanh Bình & cộng sự (2013), Đỗ Thị Hoà Nhã & Nguyễn Thị Thu Hương (2019), Hà Văn Sự & Lê Quốc Hội (2019), Nguyễn Văn Nền (2020). Các biến thường được sử dụng như: xuất khẩu của Việt Nam, GDP của Việt Nam và nước đối tác, GDP bình quân đầu người của Việt Nam và nước đối tác, chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa Việt Nam và các đối tác, khoảng cách từ Việt Nam đến nước đối tác và biến giả đo lường tác động của các khu vực thương mại tự do tới xuất khẩu của Việt Nam.

## 2.2. Cơ sở lý luận

Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của các FTA thế hệ mới và sự mở rộng phạm vi của các đàm phán thương mại, FTA thế hệ mới được sử dụng để chỉ các FTA với những cam kết sâu rộng và toàn diện, bao hàm những cam kết về tự do thương mại hàng hóa và dịch vụ; mức độ cam kết sâu nhất; có cơ chế thực thi chặt chẽ và hơn thế và về cả lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, minh bạch hóa, cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư... (Matsushita 2010; VCCI, 2012).

EVFTA là một hiệp định thương mại tự do thế hệ mới giữa Việt Nam và 27 nước thành viên EU, đã chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2020. EVFTA bao gồm các nội dung chính: Thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại; các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, hàng rào kỹ thuật trong thương mại, đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, phát triển bền vững; các vấn đề pháp lý, hợp tác và xây dựng năng lực. Trong tổng thể, EU cam kết ưu đãi thuế quan cho hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam theo lộ trình: (1) Xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực đối với 85,6% số dòng thuế, tương đương khoảng 70,3% kim ngạch xuất khẩu hiện tại của Việt Nam sang EU; (2) Sau 07 năm, sẽ xóa bỏ thuế quan đối với tổng cộng 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu hiện tại của Việt Nam sang EU; (3) Đối với khoảng 0,8% số dòng thuế còn lại (là một số ít sản phẩm mà EU cho là nhạy cảm đối với sản xuất nội địa của họ), EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0% (VCCI, 2022).

EVFTA sẽ có tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với các đối tác chiến lược kinh tế quan trọng. Khi việc thực hiện cắt giảm thuế quan theo các FTA bước vào giai đoạn cắt giảm sâu thì xuất khẩu của Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh, đặc biệt là những sản phẩm mà cả hai cùng có lợi thế như nông thủy sản, đồ gỗ, dệt may, giày dép... của Việt Nam, máy móc, thiết bị, ô tô, xe máy, đồ uống có cồn của EU. Ngoài ra, việc tham gia EVFTA sẽ khiến cho nhiều mặt hàng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất trong nước có giá thấp hơn, chi phí sản xuất giảm và từ đó giá cả hàng hóa sẽ cạnh tranh hơn so với hàng nhập khẩu, thúc đẩy sản xuất trong nước để xuất khẩu. EVFTA giúp Việt Nam cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư nước ngoài theo chiều sâu, tạo động lực phát triển nền kinh tế.

## 3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

### 3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm Stata để thực hiện các ước lượng và kiểm định mô hình. Trong quá trình phân tích, phương pháp OLS được sử dụng để ước lượng cho mô hình nghiên cứu. Tuy nhiên, do các quan sát ở đây có sự thay đổi theo cả thời gian và không gian (dữ liệu bảng) cho nên các mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và hiệu ứng ngẫu nhiên (REM), cũng được đề xuất sử dụng để phân tích. Sau khi có kết quả, sẽ tiến hành lần lượt các kiểm định như... phù hợp để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp cho nghiên cứu.

### 3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm.

Với các yếu tố được xác định cụ thể như trên, mô hình tác động của Hiệp định EVFTA đến xuất khẩu Việt Nam dựa trên nền tảng mô hình lực hấp dẫn được xây dựng như sau (Bảng 1).

$$\ln(EXV) = K + \beta_1 \ln(GDP_v) + \beta_2 \ln(GDP_p) + \beta_3 \ln(DIST_p) + \beta_4 \ln(GNI_v) + \beta_5 \ln(GNI_p) + \beta_6 \ln(POP_p) + \beta_7 \ln(EVFTA_p) + \varepsilon$$

### 3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu: nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng, với không gian là 27 nước EU và thời gian là 28 năm từ năm 1995-2022. EU có 27 thành viên, tuy nhiên nhóm 7 quốc gia: Croatia, Estonia, Latvia, Litva,

Lucembourg, Malta, Slovenia được gộp lại với nhau, tổng cộng 21 x 28 = 588 quan sát. Nguồn dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các tổ chức uy tín trên Thế giới và ở Việt Nam: Cơ sở dữ liệu Ngân hàng Thế giới (databank.worldbank), ITC, UN Comtrade, tổng cục Thống kê Việt Nam, tổng cục Hải quan Việt Nam.

**Bảng 1: Mô tả các biến**

TT	Biến	Ký hiệu	Kỳ vọng dấu	Nguồn	Dữ liệu
<b>Biến phụ thuộc</b>					
1	Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam sang các nước đối tác thương mại	EXV		Uruta & Okabe (2007), Nguyễn Tiến Dũng (2011), Moinuddin (2013)	Tổng cục thống kê
<b>Biến độc lập</b>					
1	GDP của Việt Nam	GDP <sub>V</sub>	+	Uruta & Okabe (2007), Nguyễn Tiến Dũng (2011), Moinuddin (2013)	Worldbank
2	GDP của các nước đối tác thương mại	GDP <sub>P</sub>	+	Uruta & Okabe (2007), Nguyễn Tiến Dũng (2011), Moinuddin (2013)	Worldbank
3	Khoảng cách từ Việt Nam đến các nước đối tác thương mại	DIST <sub>P</sub>	-	Uruta & Okabe (2007), Nguyễn Tiến Dũng (2011), Moinuddin (2013)	Google map
4	Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người của Việt Nam	GNIC <sub>V</sub>	+	Moinuddin (2013), Nguyễn Tiến Dũng (2011)	Worldbank
5	Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người của các nước đối tác thương mại	GNIC <sub>P</sub>	+	Moinuddin (2013), Nguyễn Tiến Dũng (2011)	Worldbank
6	Dân số của các nước đối tác thương mại	POP <sub>P</sub>	+	Moinuddin (2013), Nguyễn Tiến Dũng (2011)	Worldbank
<b>Biến giả</b>					
1	Thế hiện Việt Nam và các đối tác thương mại tham gia EVFTA		+	Uruta & Okabe (2007), Nguyễn Tiến Dũng (2011), Moinuddin (2013)	1 - Tham gia EVFTA 0-Chưa tham gia EVFTA

*Nguồn: Tác giả tổng hợp.*

#### 4. Thực trạng xuất khẩu của Việt Nam đến các nước thành viên EVFTA

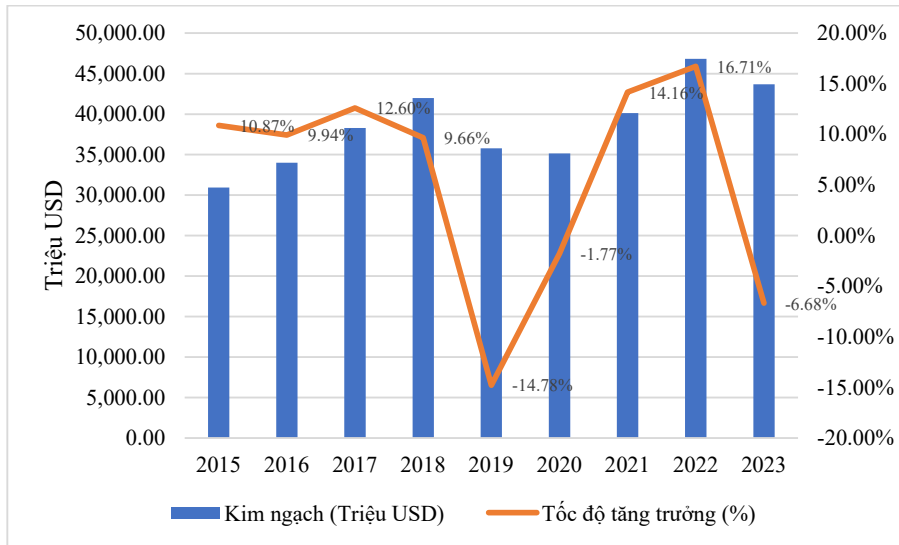
##### 4.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang các nước EU có xu hướng tăng trong giai đoạn kỳ nghiên cứu, năm 2022 đạt 46.829,3 triệu USD tăng 16,71% so với năm 2021. Tuy nhiên, năm 2023 kim ngạch xuất khẩu sang EU đạt 43,7 tỷ USD giảm 6,7% (Tổng cục Thống kê, 2024).

Giai đoạn 2015-2018, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EU, tăng từ 30.928,3 triệu USD đến 41.986 triệu USD năm 2018. Tốc độ tăng trưởng các năm không ổn định, cao nhất là năm 2017 tăng 12,6%. Chỉ có năm 2019, xuất khẩu Việt Nam sang các nước EU giảm xuống còn 35.779,9 triệu USD, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (Hình 1).

Sau khi EVFTA đi vào thực thi, Việt Nam đã vươn lên thành đối tác thương mại lớn nhất của EU trong ASEAN và đứng thứ 11 trong số các nước cung ứng hàng hóa lớn nhất vào Liên minh này (An Trần, 2023). Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EU có xu hướng tăng từ 35.146,4 triệu USD năm 2020 đến 46.829,3 triệu USD năm 2022. Tốc độ tăng trưởng hàng năm liên tục tăng từ -1,77% năm 2020 đến 16,71% năm 2022. Tuy nhiên, năm 2023 xuất khẩu sang EU giảm 6,7%, tỷ trọng xuất khẩu chỉ chiếm khoảng 12,3% tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam (Tổng cục Hải quan, 2024).

**Hình 1: Giá trị và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EU giai đoạn 2015-2023**



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2024).

#### 4.2. Cơ cấu mặt hàng

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang các nước EU chiếm tỷ trọng cao (68,36%) trong tổng xuất khẩu sang EU (Bảng 2). Tỷ trọng một số mặt hàng như sau: Điện thoại các loại và linh kiện (15,36%), máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác (12,72%), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (12,68%), giày dép (11,07%), dệt may (8,64%), thủy sản (2,0%)...

**Bảng 2: Trị giá một số hàng xuất khẩu Việt Nam sang EU**

TT	Mặt hàng (USD)	2022	2023	Tốc độ tăng
1	Điện thoại các loại và linh kiện	6.495.814.115	6.693.830.287	3,05%
2	Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác	5.627.542.958	5.544.210.409	-1,48%
3	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	6.351.254.781	5.526.980.519	-12,98%
4	Giày dép	5.843.370.676	4.822.889.001	-17,46%
5	Dệt may	4.455.113.381	3.764.445.758	-15,50%
6	Gỗ và sản phẩm gỗ	612.375.783	424.985.087	-30,60%
7	Gạo	20.541.443	28.399.862	38,26%
8	Cà Phê	1.492.393.461	1.280.550.553	-14,19%
9	Thủy sản	1.223.069.761	869.541.407	-28,91%
10	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	798.458.591	837.849.173	4,93%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ số liệu Tổng cục Hải quan (2024).

Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu vào EU cũng có xu hướng mở rộng và đa dạng hóa. Không chỉ các mặt hàng chủ lực đạt tốc độ tăng ấn tượng mà kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông, lâm, thủy sản cũng đang tăng ở mức cao, đáng kể như gạo năm 2023 tăng 38,26% tương đương 28.399.862 USD (Bảng 2). EVFTA có thời gian cắt giảm thuế quan với lộ trình rất ngắn, chỉ 7 năm toàn bộ thuế quan gần như giảm về 0%. Với EVFTA, gạo về thuế 0% nên cơ hội có ngay cần tận dụng càng lâu càng tốt khi mà các đối thủ Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia chưa có FTA với EU. Ngoài ra, nhiều sản phẩm thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam như dệt may, túi xách va-li, cà phê, hạt điều, rau quả... chưa có dấu hiệu tăng trưởng như kỳ vọng. Điều này một lần nữa cho thấy ưu đãi thuế quan có lẽ chỉ là một phần của vấn đề.

#### 4.3. Cơ cấu thị trường

Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam sang các nước có tỷ trọng cao trong EU năm 2022 gồm: Hà Lan (10.430,4 triệu USD chiếm tỷ trọng 22,27%), Đức (8.968,1 triệu USD chiếm tỷ trọng 19,15%), Italia (4.430,4 triệu USD chiếm tỷ trọng 9,46%) (Bảng 3).

**Bảng 3: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước thành viên EVFTA**

*Đơn vị tính: triệu USD*

Quốc gia	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Síp	33,4	38,1	39,3	41,3	36,9	38,1	38,4	56,1
Ba Lan	585,2	597,6	774,5	1.335,00	1.498,80	1.781,40	2.066,70	2.291,30
Bungari	40,8	44,6	38,3	36,1	58,4	58,2	107,7	141
Hungari	65,7	93,3	206,6	401,2	408	925,1	570,2	577,6
Rumani	102,2	97,2	119,6	146,8	193,9	220,2	211,4	322,4
CH Séc	170,9	146,2	150,8	156,5	209,6	424,5	582,8	668
Đan Mạch	289,4	283	341,7	373,5	336,5	295	354,6	494,6
Ai-len	115	112,3	108	147,2	148	172,6	343,9	501,6
Phần lan	117,6	106,6	164,9	164,7	119,5	140,9	266,5	223,3
Thụy Điển	936,2	914,7	970,6	1.157,20	1.183,60	1.126,70	1.199,70	1.264,20
Bồ Đào Nha	287,9	292,1	330,6	398,6	395	376,1	564,7	524,1
Nha								
Hy Lạp	167,3	188,6	270,3	251,8	272,4	259,3	358,8	393,5
Italia	2.847,80	3.264,80	2.734,90	2.903,40	3.439,20	3.117,40	3.878,60	4.430,40
Tây Ban Nha	2.299,00	2.293,60	2.515,80	2.629,20	2.717,50	2.130,10	2.546,50	2.962,60
Áo	2.188,70	2.631,30	3.705,30	4.078,90	3.266,10	2.882,40	3.022,90	2.458,80
CHLB Đức	5.707,40	5.960,50	6.353,60	6.873,20	6.551,20	6.644,00	7.288,20	8.968,10
Bi	1.779,50	1.967,20	2.250,60	2.410,50	2.549,60	2.314,80	3.602,40	3.976,20
Hà Lan	4.759,60	6.011,60	7.098,90	7.085,10	6.879,30	6.999,30	7.685,30	10.430,40
Pháp	2.947,10	2.998,00	3.345,50	3.762,70	3.762,20	3.297,00	3.210,00	3.697,70

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2024).*

Thời gian trước khi tham gia EVFTA, năm 2018 tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam với một số quốc gia cũng đã đang ở xu hướng tương đối cao như Hungari (tăng 94,19%), Ba Lan (tăng 72,3%), Ailen (tăng 36,3%) và Bồ Đào Nha (tăng 20,57%).

Sau khi EVFTA chính thức có hiệu lực, cơ cấu thị trường có sự dịch chuyển tích cực khi không chỉ duy trì và phát triển xuất khẩu sang các thị trường lớn như Hà Lan, Đức, Bi, Pháp, mà dần mở rộng sang các thị trường nhỏ hơn, thị trường ngách như tại Đông Âu, Bắc Âu, Nam Âu. Năm 2022, một số thị trường có tốc độ tăng nhanh như Rumani (tăng 52,51%), Síp (tăng 46,09%), Đan Mạch (tăng 39,48%), Hà Lan (tăng 35,72%). Còn lại, các thị trường có xu hướng giảm như: Áo (-18,66%), Phần Lan% (-16,21%).

Nhìn chung, kết quả xuất khẩu của Việt Nam sang các nước thành viên EVFTA trong thời gian qua vẫn đang ở mức khiêm tốn, một vài nguyên nhân là do:

*Thứ nhất*, EVFTA mới chính thức có hiệu lực ở Việt Nam từ ngày 01 tháng 08 năm 2020. Đây là khoảng thời gian kinh tế toàn cầu nói chung và thương mại giữa Việt Nam nói riêng đứng trước rất nhiều khó khăn do sự bùng phát của đại dịch Covid-19, căng thẳng thương mại Mỹ-Trung, các xung đột thương mại ở nhiều khu vực trên thế giới... Theo IMF, tốc độ tăng trưởng GDP của các EU 0,7%; nhu cầu nhập khẩu hàng hóa ở các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái (trong 10 tháng năm 2023, EU giảm nhập khẩu từ thị trường ngoài khối gần 16%).

*Thứ hai*, EVFTA đã nâng cao nhiều tiêu chuẩn đối với hàng hóa (áp dụng chung cho tất cả các đối tác nhập khẩu) như: tiêu chuẩn về dư lượng các chất/chất cấm sử dụng đối với thịt, ngô, đậu, các sản phẩm trái cây tươi hoặc đông lạnh, các loại hạt, rau, dầu từ hạt, chè, cà phê, gia vị... Thêm vào đó, EU đang nằm trong nhóm đi đầu trong nỗ lực thúc đẩy kinh tế xanh, sạch, tuần hoàn, và vì vậy các tiêu chuẩn, nghĩa vụ về các khía cạnh này đang và sẽ ngày càng được bổ sung mới hoặc nâng cao cấp độ (VCCI, 2022).

*Thứ ba*, theo khảo sát của VCCI (2022), 93,9% doanh nghiệp từng nghe nói hoặc biết ở mức độ khác nhau về EVFTA, cao nhất trong số các FTA đang thực hiện. Tuy nhiên, một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp chưa biết về lợi ích của EVFTA để tận dụng (59,2%) chưa đáp ứng được các điều kiện để có thể hưởng lợi từ Hiệp định hay thiếu nguồn lực và năng lực điều chỉnh để sẵn sàng cho các cơ hội từ EVFTA.

## 5. Kết quả và thảo luận

### 5.1. Thống kê mô tả

**Bảng 4: Thống kê mô tả các biến**

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
EXV	588	707,052	1091,328	4,800	3.878,600
GDP <sub>v</sub>	588	0,241	0,121	0,025	0,366
GDP <sub>p</sub>	588	2,120	0,743	0,020	2,661
DIST <sub>p</sub>	588	8,455	0,753	7,392	9,955
GNIC <sub>v</sub>	588	0,541	0,248	0,227	0,983
GNIC <sub>p</sub>	588	0,810	0,963	0,033	3,158
POP <sub>p</sub>	588	20,302	20,391	3,638	67,764
EVFTA	588	0,107	0,310	0,000	1,000

Nguồn: Kết quả mô hình.

Thống kê mô tả các biến (Bảng 4) cho thấy trung bình EXV là 707,052, lớn nhất là 3.878,6 và nhỏ nhất là 4,8. GDP<sub>v</sub> trung bình là 0,241, lớn nhất là 0,366 và nhỏ nhất là 0,025. GDP<sub>p</sub> trung bình là 2,12, lớn nhất là 2,661 và nhỏ nhất là 0,02. Về DIST<sub>p</sub> trung bình là 8,455, lớn nhất là 9,955 và nhỏ nhất là 7,392. POP<sub>p</sub> trung bình là 20,302, lớn nhất là 67,764 và nhỏ nhất là 3,638. EVFTA trung bình là 0,107, lớn nhất là 1 và nhỏ nhất là 0.

### 5.2. Tương quan giữa các biến

**Bảng 5: Tương quan giữa các biến**

	EXV	GDP <sub>v</sub>	GDP <sub>p</sub>	DIST <sub>p</sub>	GNIC <sub>v</sub>	GNIC <sub>j</sub>	POP <sub>p</sub>	EVFTA
EXV	1,000							
GDP <sub>v</sub>	-0,509	1,000						
GDP <sub>p</sub>	-0,406	0,084	1,000					
DIST <sub>p</sub>	-0,202	0,046	-0,082	1,000				
GNIC <sub>v</sub>	0,588	-0,926	-0,089	-0,081	1,000			
GNIC <sub>p</sub>	0,979	-0,514	-0,504	-0,184	0,564	1,000		
POP <sub>p</sub>	0,633	-0,113	-0,406	-0,006	0,211	0,562	1,000	
EVFTA	0,263	-0,603	-0,013	-0,006	0,480	0,264	0,069	1,000

Nguồn: Kết quả mô hình.

Các biến GDP<sub>v</sub>, GDP<sub>p</sub>, DIST<sub>p</sub> có mối tương quan âm với EXV, lần lượt là -0,509; -0,406; -0,0202. Điều này cho thấy mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa GDP<sub>v</sub>, GDP<sub>p</sub> và DIST<sub>p</sub> và xuất khẩu của Việt Nam.

Các biến GNIC<sub>v</sub>, GNIC<sub>p</sub>, POP<sub>p</sub>, EVFTA cho thấy mối tương quan dương với EXV, lần lượt là 0,588; 0,979; 0,633; 0,263. Điều này cho thấy mối quan hệ tích cực giữa GNIC<sub>v</sub>, GNIC<sub>p</sub>, POP<sub>p</sub>, EVFTA và xuất khẩu của Việt Nam.

### 5.3. Kết quả hồi quy

#### 5.3.1. Mô hình phương pháp bình phương tối thiểu (OLS) và mô hình tác động cố định (FEM)

**Bảng 6: Kết quả kiểm định OLS và FEM**

EXV	OLS	FEM
GDP <sub>v</sub>	1032,323***	875,907***
GDP <sub>p</sub>	186,127***	167,653***
DIST <sub>p</sub>	-16,678**	-42,5057***
GNIC <sub>v</sub>	611,801***	545,021***
GNIC <sub>p</sub>	1067,176***	1047,953***
POP <sub>p</sub>	7,390***	9,600***
EVFTA	32,053	25,779
cons	-1.144,405***	-841,643***

\*  $p < 0,1$ ; \*\*  $p < 0,05$ ; \*\*\*  $p < 0,001$ .

Nguồn: Kết quả mô hình.

Dựa trên kết quả, giá trị P được quan sát là 0,0000, nhỏ hơn mức ý nghĩa được xác định trước là 5%. Vì vậy, có thể suy ra mô hình FEM phù hợp hơn so với mô hình OLS.

### 5.3.2. Kiểm định Breusch-Pagan

Kiểm định Breusch-Pagan, giá trị  $\chi^2(01)$  là 118,53 và giá trị P là 0,0000, cho thấy tầm quan trọng của nó dưới mức 5% được xác định trước. Kết quả là mô hình REM phù hợp hơn khi so sánh với mô hình OLS.

### 5.3.3. Kiểm định Hausman

Khi tiến hành kiểm định Hausman, giá trị  $\chi^2(7)$  là 18,38 và giá trị P được xác định là 0,0104, nhỏ hơn mức ý nghĩa được chỉ định là 5%. Vì vậy, mô hình FEM phù hợp và được ưa chuộng hơn so với mô hình REM.

## 5.4. Kiểm định vi phạm

### 5.4.1. Phát hiện đa cộng tuyến

**Bảng 7: Kết quả kiểm định VIF**

Variable	VIF	1/VIF
GDPv	9,90	0,101
GNICv	8,63	0,116
GNICp	2,84	0,352
EVFTA	1,71	0,586
POPp	1,67	0,598
GDPp	1,55	0,643
DISTp	1,11	0,899
Mean VIF	3,92	

Nguồn: Kết quả mô hình.

Tất cả các biến đều có giá trị VIF dưới 10 cho thấy mức độ đa cộng tuyến trong đó thấp. Giá trị VIF cao nhất là 9,9 cho biến GDPv, theo sát là GNICv với VIF là 8,63. Giá trị VIF thấp nhất là 1,11 đối với biến DISTp. Dựa trên những kết quả này, không có vấn đề đa cộng tuyến nào xảy ra giữa các biến dự đoán trong mô hình.

### 5.4.2. Phát hiện phương sai thay đổi

Để xác định liệu phương sai thay đổi có xuất hiện trong mô hình hồi quy hay không, bài viết tiến hành kiểm định Wald đã sửa đổi. Dựa trên kết quả,  $\chi^2(10)$  là 118,53 và giá trị P là 0,0000, thấp hơn mức ý nghĩa được xác định trước là 5%. Do đó, mô hình có phương sai hệ số thay đổi.

### 5.4.3. Phát hiện tự tương quan

Dựa trên kết quả kiểm định Wooldridge về hiện tượng tự tương quan trong dữ liệu,  $F(1,20) = 23,9730$  và giá trị P là 0,0002 < 0,05. Do đó, chúng ta có thể suy ra rằng dữ liệu có hiện tượng tự tương quan.

## 5.5. Biện pháp khắc phục vi phạm

**Bảng 8: Kết quả hồi quy của phương pháp FGLS**

EXV	Coef.	Std. Err.	P> z
GDPv	735,171***	171,686	0,000
GDPp	125,712***	12,348	0,000
DISTp	-20,846**	8,432	0,013
GNICv	526,033***	75,214	0,000
GNICp	1008,649***	13,641	0,000
POPp	7,636***	0,500	0,000
EVFTA	3,270	20,929	0,876
cons	-814,328****	117,154	0,000

\*  $p < 0,1$ ; \*\*  $p < 0,05$ ; \*\*\*  $p < 0,001$ .

Nguồn: Kết quả mô hình.

Kết quả cho thấy:



---

GDPv và GNICv có tác động tích cực đến xuất khẩu Việt Nam sang các nước EU. Shafaqat & David (2012), Mehmood (2013), Alaoui (2015), Nguyễn Thanh Hải (2016) phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng GDP của các quốc gia. GDP tăng thì khả năng cung cấp hàng hóa của quốc gia đó sẽ tăng lên, phát triển hoạt động xuất khẩu.

GDPp, GNICp và POPp thể hiện quy mô và tiềm lực nền kinh tế các nước EU đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này phù hợp với các lý thuyết kinh tế, theo đó khi GDP tăng thì quốc gia có thêm nguồn lực để gia tăng nhập khẩu. Khi tổng thu nhập bình quân đầu người tăng, dân số tăng, sức mua và nhu cầu đối với hàng hóa tăng lên, trong đó có hàng hóa nhập khẩu.

DISTvj: Hệ số  $-0,021$  cho thấy khoảng cách từ Việt Nam đến nước đối tác tăng 1% sẽ khiến xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước EVFTA giảm 0,021%. Chen (2004) tính toán khoảng cách địa lý dựa trên kinh độ và vĩ độ của các thành phố chính của các quốc gia, từ đó cho thấy khoảng cách địa lý làm giảm thương mại giữa các cặp quốc gia. Khoảng cách càng lớn, càng xuất hiện nhiều sự hạn chế trao đổi giữa các quốc gia như rủi ro trong vận tải và bảo hiểm hàng hóa, từ đó gia tăng chi phí (Beugelsdijk & Mudambi, 2013). Ngoài ra, Ghemawat (2001) nhận định các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp sẽ bị đội chi phí cao nếu khoảng cách vận chuyển xa, nguy cơ làm giảm xuất khẩu.

Biến EVFTA không có ý nghĩa thống kê trong mô hình, không như kỳ vọng. Điều đó có nghĩa EVFTA chưa thực sự đem lại tác động tích cực nổi bật đối với xuất khẩu Việt Nam kể từ khi EVFTA có hiệu lực. Điều này mâu thuẫn với giả thiết về lý thuyết nhưng lại phản ánh đúng thực trạng xuất khẩu Việt Nam sang các nước EU còn khiêm tốn. Theo Bảng 3, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sang các nước thành viên có thể do đã tăng trước, nên EVFTA chưa hẳn tạo được dấu ấn riêng đối với xuất khẩu Việt Nam trong kỳ nghiên cứu.

## 6. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả thu được từ mô hình định lượng cho thấy việc thực thi EVFTA có tác động tích cực đến xuất khẩu Việt Nam. Các yếu tố ảnh hưởng tích cực đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường các nước thành viên EVFTA như GDP, GNI của Việt Nam và các nước EU, dân số của các nước EU. Khoảng cách địa lý có quan hệ tỷ lệ nghịch với xuất khẩu Việt Nam và EVFTA không có ý nghĩa thống kê như kỳ vọng.

Do đó, để tận dụng những cơ hội từ EVFTA nhằm phát triển xuất khẩu Việt Nam sang EU trong thời gian tới, một số giải pháp được đề xuất như sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng chính sách, hoàn thiện thể chế thực thi EVFTA, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và minh bạch hoá, phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và các cam kết quốc tế. Các hoạt động xây dựng pháp luật cần vượt lên trên yêu cầu của các cam kết, vì chính nhu cầu nội tại của Việt Nam và để tận dụng tối ưu hiệu quả các cam kết FTA. Đồng thời chú trọng ứng dụng hiệu quả công nghệ số để tạo đột phá trong cải cách hành chính.

Hai là, tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến công nghệ, nâng cao hàm lượng gia công, chế tác, đa dạng hóa mẫu mã... Đặc biệt, hỗ trợ xúc tiến thương mại ở các thị trường đối tác EVFTA; hỗ trợ thông tin thị trường kết nối doanh nghiệp. Doanh nghiệp Việt Nam chủ động tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu với hàng hóa có thương hiệu, giá trị gia tăng cao; tăng cường cơ chế hợp tác toàn diện với hệ thống phân phối lớn ở các thị trường khu vực; liên kết, liên doanh giữa các doanh nghiệp để cùng kinh doanh, tận dụng cơ hội từ EVFTA có tác động trực tiếp và hữu ích tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Ba là, tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và tham gia tích cực hơn vào mạng lưới sản xuất của các công ty đa quốc gia trong khu vực cũng có thể có đóng góp ý nghĩa vào việc hiện thực hóa những lợi ích của EVFTA như việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất linh kiện và phụ tùng không chỉ góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam mà có thể mở ra những cơ hội xuất khẩu mới.

Bốn là, cần thúc đẩy phát triển lĩnh vực dịch vụ logistics phục vụ xuất khẩu bằng cách hoàn thiện chính sách đẩy mạnh thu hút đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng logistics; tập trung cải thiện cơ sở hạ tầng logistics gắn với thương mại điện tử, kết hợp logistics với thương mại điện tử theo xu hướng phát triển hiện nay trên thế giới và khu vực.

---

## Tài liệu tham khảo:

- Alaoui, A.E. (2015), 'Causality and co-integration between export, import, and economic growth: Evidence from Morocco', *MPRA Paper 65431*, University Library of Munich, Germany.
- An Trần (2023), *Thương mại Việt Nam - EU 9 tháng đạt 44 tỷ USD*, truy cập lần cuối ngày 12 tháng 05 năm 2024, từ <<https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/hiep-dinh-evfta/thuong-mai-viet-nam-eu-9-thang-dat-44-ty-usd.html>>.
- Beugelsdijk, S. & Mudambi, R. (2013), 'MNEs as border-crossing multi-location enterprises: The role of discontinuities in geographic space', *Journal of International Business Studies*, 44(5), 413-426.
- Chen, N. (2004), 'Intra-national versus international trade in the European Union: Why do national borders matter?', *Journal of International Economics*, 63(1), 93-118.
- Doãn Kế Bôn (2016), 'Đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU sau khi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU được ký kết', *Hội thảo khoa học quốc gia: Phát triển Thương mại Việt Nam giai đoạn 2016-2025*, Viện Nghiên cứu Thương mại.
- Doãn Nguyên Minh & Trần Thu Thủy (2020), 'Tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đến xuất khẩu rau củ của Việt Nam', *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Phát triển kinh tế và thương mại Việt Nam trong bối cảnh bảo hộ thương mại*, nhà xuất bản Hà Nội, 530-542.
- Đình Thị Thanh Bình, Nguyễn Việt Dũng & Hoàng Mạnh Cường (2014), 'Applying gravity model to analyze trade activities of Vietnam', *Journal of International Economics and Management*, 69, 3-18.
- Đỗ Thị Hòa Nhã & Nguyễn Thị Thu Hương (2019), 'Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU', *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Thái nguyên*, 03, 123-126.
- Ghemawat, P. (2001), 'Distance still matters: The hard reality of global expansion', *Harvard Business Review*, 79(8), 137-162.
- Hà Văn Sự & Lê Quốc Hội (2019), 'The impact of participation in the comprehensive and progressive trans-pacific partnership agreement on exports: The case of Vietnam', *Management Science Letters*, 9, 1269-1280.
- Lê Thị Hoài (2020), 'Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam (EVFTA) – cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá qua kênh thương mại điện tử cho các doanh nghiệp Việt Nam', *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Phát triển kinh tế và thương mại Việt Nam trong bối cảnh bảo hộ thương mại*, nhà xuất bản Hà Nội, 742-753.
- Matsushita, M. (2010), 'Proliferation of free trade agreements & development perspectives', presentation at *Law & Development Inaugural Conference*, Law & Development Institute, Sydney, Australia, October.
- Mehmood, S. (2013), 'Do exports and economic growth depend on each other at intergovernmental organization level trade: An empirical study', *Academy of Contemporary Research Journal*, 4, 152-160.
- Moinuddin, M. (2013), 'Fulfilling the promises of south asian integration: A gravity estimation', *Asian Development Bank No.415*, Asian Development Bank.
- Nguyễn Thanh Hải (2016), 'Impact of export on economic growth in Vietnam: Empirical research and recommendations', *International Business and Management*, 13, 45-52.
- Nguyễn Tiến Dũng (2011), 'Tác động của Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQG, Kinh tế và Kinh doanh*, 27, 219-231.
- Nguyễn Văn Nên (2020), 'Factors affecting Vietnam's wooden furniture export into CPTPP countries', *Science & Technology Development Journal: Economics - Law & Management*, 4(2), 696-704.
- Phạm Công Đoàn & Phạm Thị Thanh Hà (2020), 'Xuất khẩu hàng hoá sang EU trong bối cảnh thực thi EVFTA: Thách thức về rào cản và giải pháp', *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Phát triển kinh tế và thương mại Việt Nam trong bối cảnh bảo hộ thương mại*, nhà xuất bản Hà Nội, 369-383.
- Shafaqat, M. & David, C. (2012), 'Dynamics of exports and economic growth at regional level: A study on Pakistan's exports to SAAR', *Journal of Contemporary Issues in Business Research*, 1(1), 11-19.
- Tổng cục Hải quan (2024), *Thông tin mới công bố*, truy cập lần cuối ngày 08 tháng 03 năm 2024, từ <<https://www.customs.gov.vn/index.jsp?pageId=3521>>.

- 
- Tổng cục Thống kê (2023), *Số liệu thống kê*, truy cập lần cuối ngày 08 tháng 03 năm 2024, từ <<https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke>>.
- Trịnh Văn Thảo (2023), ‘Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU tác động của hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU đến hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam’, Luận án tiến sĩ, Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương.
- Trương Thu Hà (2021), ‘EVFTA và nông sản Việt Nam: Thách thức, cơ hội và giải pháp’, *Tạp chí Tài chính*, truy cập lần cuối ngày 08 tháng 03 năm 2024, từ <<https://tapchitaichinh.vn>>.
- Uruta, S. & Okabe, M. (2007), ‘The impacts of free trade agreements on trade flows: An application of the gravity model approach’, *RIETI Discussion Paper Series 07-E-052*, RIETI.
- VCCI (2012), *Giới thiệu tóm tắt về Hiệp định Thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định thương mại Tự do với EU*, Hà Nội.
- VCCI (2022), *Việt Nam sau 02 năm thực thi Hiệp định EVFTA*, Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
- Võ Thị Ngọc Trinh (2021) ‘Đánh giá tác động thuế quan của Hiệp định EVFTA đến một số ngành xuất nhập khẩu của Việt Nam’, *Tạp chí Công thương*, 10, truy cập lần cuối ngày 08 tháng 03 năm 2024, từ <<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/danh-gia-tac-dong-thue-quan-cua-hiep-dinh-evfta-den-mot-so-nganh-xuat-nhap-khau-cua-viet-nam-81554.htm>>.